VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 49/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

(Tiếp theo Công báo số 263 + 264)

1.1.6. Quan trắc sáng biển

1.1.6.1. Định mức lao động

1.1.6.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

+ Thực hiện quan trắc sáng biển (thực hiện quan trắc khoảng 2 phút);

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo,

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc sáng biển vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc sáng biển;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị),

1.1.6.1.2. Định biên

Bảng số 310

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng Nhóm
		QTV3(3)	QTV3(6)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1		1
2	Công tác nội nghiệp	1	1	2

1.1.6.1.3. Định mức

Bảng số 311

ĐVT: công/lần đo

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(3)	QTV3(6)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,01848**	
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,01667*	
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00182*	
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,01271**	**0,01848**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,01146*	*0,01667*
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00125*	*0,00182*

1.1.6.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 312

ĐVT: thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Nội nghiệp**		
1	Máy phát điện loại 2,2 KVA	chiếc	0,04479
2	Bộ ổn áp	bộ	0,04479
3	Máy tính để bàn	bộ	0,04479
4	Máy in hai mặt đen trắng A4	chiếc	0,04479
5	Thiết bị thông tin liên lạc	bộ	0,04479

1.1.6.3. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng số 313

ĐVT: dụng cụ/lần đo

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**			
1	Ti vi	chiếc	60	0,04479
2	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,04479
3	Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày)	chiếc	60	0,04479
4	Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động	chiếc	24	0,17917
5	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,08958

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
6	Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW	chiếc	60	0,04479
7	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	24	0,04479
8	Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn	quyển	60	0,08958
9	Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn	quyển	60	0,08958
10	Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn	quyển	60	0,08958
11	Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn	quyển	60	0,08958
12	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,04479
13	Chuột máy tính	chiếc	12	0,04479
14	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	60	0,04479
15	Bàn, ghế làm việc	bộ	96	0,08958
16	Đồng hồ báo thức	chiếc	24	0,08958
17	Bảng trắng	cái	36	0,04479
18	Khung kính treo tường	bộ	36	0,08958
19	Bình khí CO_2	bình	12	0,08958
20	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	60	0,08958
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,08958

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
22	Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ	quyển	60	0,08958
23	Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn	quyển	60	0,08958
24	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	60	0,08958
25	Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn	quyển	60	0,08958
26	Đồng hồ bấm giây	cái	36	0,08958
27	Bút chì kim + ruột	bộ	12	0,08958
28	Bút máy	chiếc	12	0,08958
29	Cặp lưu trữ tài liệu	chiếc	24	0,08958
30	Dao dọc giấy	chiếc	12	0,08958
31	Phi đựng cát	chiếc	12	0,17917
32	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	60	0,08958
33	Bộ lưu điện UPS	cái	60	0,04479
34	Bộ nạp điện cho ắc quy	bộ	24	0,04479
35	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc	96	0,04479
36	Bàn phím máy tính	chiếc	36	0,04479
37	USB lưu giữ số liệu	chiếc	24	0,04479
38	Bàn, ghế đặt máy tính	bộ	96	0,04479
39	Máy tính cá nhân (Calculator)	chiếc	60	0,08958

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
40	Radio catsette thu tin	chiếc	60	0,04479
41	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	24	0,08958
42	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	12	0,04479
43	Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw	bộ	36	0,08958
44	Đèn bão thắp sáng khi mất điện	chiếc	12	0,04479
45	Kính để bàn dày 5 mm	chiếc	60	0,08958
46	Kéo cắt giản đồ	chiếc	12	0,08958
47	Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m	chiếc	12	0,08958
II	**Ngoại nghiệp**		**0**	
1	Quần áo BHLĐ	bộ	12	0,08958
2	Quần áo mưa bạt	bộ	12	0,08958
3	Vải bạt loại 10 m^2	chiếc	36	0,08958
4	Mũ nhựa	cái	12	0,08958
5	Áo phao	cái	24	0,08958
6	Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK	chiếc	12	0,04479
7	Ủng	đôi	12	0,08958
8	Giày vải	đôi	6	0,17917

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
9	Găng tay	đôi	3	0,26875
10	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	60	0,04479
11	Còi hiệu	chiếc	12	0,08958
12	Cờ hiệu các loại	chiếc	12	0,17917
13	Can đựng mẫu nước loại 10 lít	chiếc	24	0,04479
14	Đèn đỏ báo hiệu	chiếc	12	0,08958
15	Cột và cáp néo	bộ	120	0,04479
16	Đèn pin đi quan trắc	chiếc	24	0,08958
17	La bàn	cái	36	0,04479
19	Ni vô	chiếc	60	0,04479
20	Dây dọi	chiếc	36	0,04479
21	Thùng gánh nước	đôi	12	0,08958
22	Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại	chiếc	24	0,13438
23	Cuốc	chiếc	24	0,08958
24	Xẻng	cái	24	0,08958
25	Bộ sửa chữa cơ khí	bộ	60	0,04479
26	Thước dây loại 50 m	chiếc	36	0,04479
27	Dao phát tuyến	chiếc	12	0,08958
28	Thang nhôm	cái	60	0,04479
29	Xà beng	cái	24	0,04479

1.1.6.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 314

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Sơn chống gỉ	kg	0,00024
2	Hóa chất để pha sơn	lít	0,00010
3	Sơn phun vỏ máy	bình	0,00020
4	Dầu bảo quản máy	lít	0,00005
5	Mỡ công nghiệp	kg	0,00015
6	Chổi quét sơn	cái	0,00024
7	Xà phòng	kg	0,00020
8	Bàn chải	cái	0,00020
9	Khăn mềm lau máy	chiếc	0,00117
10	Internet (truyền số liệu) ADSL	gói	0,00005
11	Nước sạch (4 m3/người/tháng)	m^3	0,00470
12	Hộp mực máy in	Hộp	0,00005
13	Bóng đèn pin 3 đôi/tháng	chiếc	0,00176
14	Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng	đôi	0,00176
15	Giấy kẻ ngang	thếp	0,00059
16	Giấy khổ A4	gram	0,00020
17	Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml)	lọ	0,00029

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
18	Bìa nilông bọc sổ quan trắc	chiếc	0,00117
19	Băng dính	cuộn	0,00015
20	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	0,35714
21	Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ	bộ	0,00010
22	Cặp đựng tài liệu các loại	chiếc	0,00049
23	Kẹp sổ đi quan trắc	chiếc	0,00010
24	Kim chỉ đóng sổ sách	bộ	0,00010
25	Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1	quyển	0,00068
26	Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng	quyển	0,00010
27	Báo cáo công tác tháng BCT2	tờ	0,00205
28	Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy	quyển	0,00010
29	Sổ giao, nhận ca trực	quyển	0,00010
30	Báo cáo đột xuất về tình hình máy	tờ	0,00176
31	Bản đồ theo dõi bão	tờ	0,00024
32	Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến	quyển	0,00024
33	Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng	bảng	0,00005
34	Sơn trắng	kg	0,00049

1.1.6.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 315

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện sạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW	kWh	0,00078
2	Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày	kWh	0,00083
3	Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng	kWh	0,00093
4	Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày)	kWh	0,16607
5	Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10giờ/ngày)	kWh	0,12455
6	Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày)	kWh	0,12455
7	Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày)	kWh	0,00415
8	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,02109

1.1.6.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 316

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/ tháng)	lít	0,00801
2	Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng	lít	0,01601
3	Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện	lít	0,00024

1.1.7. Quan trắc mực nước biển bằng tuyến cọc, thủy chí và máy tự ghi

1.1.7.1. Định mức lao động

1.1.7.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

- Thực hiện quan trắc mực nước theo phương pháp quan trắc (thực hiện quan trắc khoảng 5 phút), ghi vào sổ quan trắc;

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo,

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: Thước đọc mực nước, sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc mực nước biển vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc mực nước biển;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị).

1.1.7.1.2. Định biên

Bảng số 317

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng Nhóm
		QTV3(3)	QTV3(6)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1		1
2	Công tác nội nghiệp	1	1	2

1.1.7.1.3. Định mức

Bảng số 318

ĐVT: công/lần đo

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(3)	QTV3(6)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,03697**	
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,03333*	
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00363*	
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,03235**	**0,03466**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,02917*	*0,03125*
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00318*	*0,00341*

1.1.7.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 319

ĐVT: thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Nội nghiệp**		
1	Máy phát điện loại 2,2 KVA	chiếc	0,09375
2	Bộ ổn áp	bộ	0,09375
3	Máy tính để bàn	bộ	0,09375
4	Máy in hai mặt đen trắng A4	chiếc	0,09375

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
5	Thiết bị thông tin liên lạc	bộ	0,09375
II	**Ngoại nghiệp**		
1	Máy tự ghi mực nước	bộ	0,09375

1.1.7.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 320

ĐVT: dụng cụ/lần đo

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**			
1	Ti vi	chiếc	60	0,09375
2	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,09375
3	Quạt cây, công suất 0,045kW (10giờ/ngày)	chiếc	60	0,09375
4	Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động	chiếc	24	0,37500
5	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,18750
6	Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW	chiếc	60	0,09375
7	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	24	0,09375
8	Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn	quyển	60	0,18750
9	Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn	quyển	60	0,18750

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
10	Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn	quyển	60	0,18750
11	Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn	quyển	60	0,18750
12	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	60	0,09375
13	Chuột máy tính	chiếc	12	0,09375
14	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	60	0,09375
15	Bàn, ghế làm việc	bộ	96	0,18750
16	Đồng hồ báo thức	chiếc	24	0,18750
17	Bảng trắng	cái	36	0,09375
18	Khung kính treo tường	bộ	36	0,18750
19	Bình khí CO_2	bình	12	0,18750
20	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	60	0,18750
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,18750
22	Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ	quyển	60	0,18750
23	Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn	quyển	60	0,18750
24	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	60	0,18750
25	Ngòi bút máy tự ghi mực nước	chiếc	12	0,28125

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
26	Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn	quyển	60	0,18750
27	Đồng hồ bấm giây	cái	36	0,18750
28	Bút chì kim + ruột	bộ	12	0,18750
29	Bút máy	chiếc	12	0,18750
30	Cặp lưu trữ tài liệu	chiếc	24	0,18750
31	Dao dọc giấy	chiếc	12	0,18750
32	Phi đựng cát	chiếc	12	0,37500
33	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	60	0,18750
34	Bộ lưu điện UPS	cái	60	0,09375
35	Bộ nạp điện cho ắc quy	bộ	24	0,09375
36	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc	96	0,09375
37	Bàn phím máy tính	chiếc	36	0,09375
38	USB lưu giữ số liệu	chiếc	24	0,09375
39	Bàn, ghế đặt máy tính	bộ	96	0,09375
40	Máy tính cá nhân (Calculator)	chiếc	60	0,18750
41	Radio catsette thu tin	chiếc	60	0,09375
42	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	24	0,18750
43	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	12	0,09375

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
44	Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw	bộ	36	0,18750
45	Đèn bão thắp sáng khi mất điện	chiếc	12	0,09375
46	Kính để bàn dày 5 mm	chiếc	60	0,18750
47	Kéo cắt giản đồ	chiếc	12	0,18750
48	Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m	chiếc	12	0,18750
II	**Ngoại nghiệp**			
1	Quần áo BHLĐ	bộ	12	0,18750
2	Quần áo mưa bạt	bộ	12	0,18750
3	Vải bạt loại 10 m^2	chiếc	36	0,18750
4	Mũ nhựa	cái	12	0,18750
5	Áo phao	cái	24	0,18750
6	Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK	chiếc	12	0,09375
7	Ủng	đôi	12	0,18750
8	Giày vải	đôi	6	0,37500
9	Găng tay	đôi	3	0,56250
10	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	60	0,09375
11	Còi hiệu	chiếc	12	0,18750
12	Cờ hiệu các loại	chiếc	12	0,37500

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
13	Thước nước tráng men loại 0,5 mét	chiếc	12	0,09375
14	Thước đo nước cầm tay	chiếc	24	1,50000
15	Can đựng mẫu nước loại 10 lít	chiếc	24	0,09375
16	Đèn đỏ báo hiệu	chiếc	12	0,18750
17	Cột và cáp néo	bộ	120	0,09375
18	Thủy chí gỗ loại 2 mét	chiếc	24	0,75000
19	Đèn pin đi quan trắc	chiếc	24	0,18750
20	La bàn	cái	36	0,09375
21	Ni vô	chiếc	60	0,09375
22	Dây dọi	chiếc	36	0,09375
23	Thùng gánh nước	đôi	12	0,18750
24	Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại	chiếc	24	0,28125
25	Cuốc	chiếc	24	0,18750
26	Xẻng	cái	24	0,18750
27	Bộ sửa chữa cơ khí	bộ	60	0,09375
28	Cọc đo nước các loại	chiếc	24	1,12500
29	Thước dây loại 50 m	chiếc	36	0,09375
30	Dao phát tuyến	chiếc	12	0,18750
31	Thang nhôm	cái	60	0,09375
32	Xà beng	cái	24	0,09375

1.1.7.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 321

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Sơn chống gỉ	kg	0,00024
2	Hóa chất để pha sơn	lít	0,00010
3	Sơn phun vỏ máy	bình	0,00020
4	Dầu bảo quản máy	lít	0,00005
5	Mỡ công nghiệp	kg	0,00015
6	Chổi quét sơn	cái	0,00024
7	Xà phòng	kg	0,00020
8	Bàn chải	cái	0,00020
9	Khăn mềm lau máy	chiếc	0,00117
10	Internet (truyền số liệu) ADSL	gói	0,00005
11	Nước sạch (4 m^3/người/tháng)	m3	0,00470
12	Hộp mực máy in	hộp	0,00005
13	Bóng đèn pin 3 đôi/tháng	chiếc	0,00176
14	Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng	đôi	0,00176
15	Giấy kẻ ngang	thếp	0,00059
16	Giấy khổ A4	gram	0,00020
17	Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml)	lọ	0,00029

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
18	Bìa nilông bọc sổ quan trắc	chiếc	0,00117
19	Băng dính	cuộn	0,00015
20	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	0,35714
21	Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ	bộ	0,00010
22	Cặp đựng tài liệu các loại	chiếc	0,00049
23	Kẹp sổ đi quan trắc	chiếc	0,00010
24	Kim chỉ đóng sổ sách	bộ	0,00010
25	Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1	quyển	0,00068
26	Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng	quyển	0,00010
27	Báo cáo công tác tháng BCT2	tờ	0,00205
28	Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy	quyển	0,00010
29	Sổ giao, nhận ca trực	quyển	0,00010
30	Báo cáo đột xuất về tình hình máy	tờ	0,00176
31	Giản đồ triều ký CYM	tờ	0,01835
32	Giản đồ Triều ký Steven	cuộn	0,00015
33	Bản đồ theo dõi bão	tờ	0,00024
34	Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến	quyển	0,00024
35	Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng	bảng	0,00005
36	Sơn trắng	Kg	0,00049

1.1.7.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 322

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện sạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW	kWh	0,00078
2	Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày	kWh	0,00178
3	Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng	kWh	0,00201
4	Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày)	kWh	0,35675
5	Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10giờ/ngày)	kWh	0,26756
6	Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày)	kWh	0,26756
7	Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày)	kWh	0,00892
8	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	0,04527

1.1.7.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 323

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/tháng)	lít	0,00801
2	Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng	lít	0,01601
3	Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện	lít	0,00024

1.2. Quan trắc tự động

1.2.1. Quan trắc tầm nhìn xa phía biển

1.2.1.1. Định mức lao động

1.2.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2023/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động, như sau:

- Kiểm tra thiết bị đo, vệ sinh thiết bị đo, hiệu chỉnh thông số tại trạm đo, giám sát, theo dõi hoạt động trạm, tính đầy đủ số liệu, triết suất số liệu;
- Thống kê tính toán, lập các bảng số liệu khí tượng hải văn;
- Kiểm tra tính hợp lý, chỉnh lý số liệu khí tượng hải văn;
- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình, hệ thống thiết bị thu nhận thông tin;
- Kiểm tra đối chiếu độ cao.

1.2.1.1.2. Định biên

Bảng số 324

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng Nhóm
		QTV3(3)	QTV3(6)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1		1
2	Công tác nội nghiệp	1	1	2

1.2.1.1.3. Định mức

Bảng số 325

ĐVT: công/lần đo

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(3)	QTV3(6)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,00006**	**0,00014**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,00005*	*0,00013*

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(3)	QTV3(6)
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00001*	*0,00001*
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,00013**	
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,00012*	
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00001*	

1.2.1.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 326

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Bộ cảm biến đo tầm nhìn ngang	bộ	0,00208

1.2.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 327

ĐVT: dụng cụ/lần đo

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bộ dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,00104
2	Đồng hồ đo điện trở đất	chiếc	96	0,00104
3	Ắc quy cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	24	0,00104
4	Bộ sạc điện cho ắc quy	chiếc	60	0,00104

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
5	Bộ gá lắp các bộ lưu giữ số liệu, pin mặt trời, bộ truyền tin	bộ	96	0,00104
6	La bàn	cái	36	0,00104
7	Ni vô	chiếc	60	0,00104
8	Máy khoan bê tông	chiếc	96	0,00104
9	Máy cắt	chiếc	96	0,00104
10	Máy hàn hai chức năng	chiếc	96	0,00104
11	Thang nhôm	cái	60	0,00104
12	Bàn chải sắt	chiếc	12	0,00104
13	Chổi sơn	chiếc	12	0,00104
14	Dập ghim	cái	36	0,00104
15	Quả bóp cao su	quả	36	0,00104
16	Ổ cắm, phích cắm	bộ	36	0,00104
17	Luật khí tượng thủy văn và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật	quyển	60	0,00208
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	60	0,00208
19	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	60	0,00208
20	Quy định hướng dẫn sử dụng và bảo quản trạm quan trắc khí tượng hải văn tự động	quyển	60	0,00208
21	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc	96	0,00104

1.2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 328

ĐVT: vật liệu/42 lần đo

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Dầu bảo quản máy	lít	0,00068
2	Sơn chống rỉ	kg	0,00137
3	Sơn trắng	Kg	0,00137
4	Sơn phun	bình	0,00068
5	Xà phòng	kg	0,00137
6	Truyền số liệu internet	gói	0,00034
7	Khăn lau máy	cái	0,00822
8	Keo silicon	tuýp	0,00068
9	Giấy ráp	tờ	0,00137
10	Sơn chống hà	kg	0,00342
11	Băng dính cuộn	cuộn	0,00137
12	Dây điện	m	0,06849
13	Ống xoắn nhựa PVC để luồn dây	m	0,06849
14	Dây buộc	kg	0,00034
15	Truyền số liệu qua mạng thông tin di động GSM/GPRS	mb	0,00034
16	Hạt hút ẩm Silicagel	túi	0,00068
17	Vòng bi cho bộ cảm biến gió	chiếc	0,00034
18	Pin cho bộ cảm biến sóng	cái	0,00034

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
19	Hóa chất bổ sung cho hệ thống chống sét	kg	0,00274
20	Truyền số liệu qua mạng thông tin di động GSM/SMS	bản tin	0,00034
22	Mực máy in	hộp	0,00034
23	Đĩa CD, USB ghi lưu giữ số liệu	chiếc	0,00034
24	Giấy A4	gram	0,00137
25	Mỡ công nghiệp	kg	0,00068

1.2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 329

ĐVT: năng lượng/lần đo

STT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện tiêu thụ (20kWh/tháng)	kWh	0,00114

1.2.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 330

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng	lít	0,000001

1.2.2. Quan trắc gió biển

1.2.2.1. Định mức lao động

1.2.2.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 2.1, phần C, Thông tư này.

1.2.2.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 2.1, phần C, Thông tư này.

1.2.2.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 2.1, phần C, Thông tư này.

1.2.2.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 331

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Bộ cảm đo biến hướng, tốc độ gió	bộ	0,00208

1.2.2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3. Quan trắc sóng biển

1.2.3.1. Định mức lao động

1.2.3.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 332

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Bộ cảm biến đo sóng biển	bộ	0,00208

1.2.3.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.3.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4. Quan trắc nhiệt độ nước biển

1.2.4.1. Định mức lao động

1.2.4.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 333

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Cảm biến đo nhiệt độ nước biển	bộ	0,00104

1.2.4.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.4.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5. Quan trắc muối biển

1.2.5.1. Định mức lao động

1.2.5.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 334

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Cảm biến đo muối biển	bộ	0,00104

1.2.5.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6. Quan trắc mực nước biển

1.2.6.1. Định mức lao động

1.2.6.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 335

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/ GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Cảm biến đo mực nước biển	bộ	0,00208

1.2.6.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.6.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7. Quan trắc dòng chảy biển

1.2.7.1. Định mức lao động

1.2.7.1.1. Nội dung công việc

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.1, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1,hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.1.2. Định biên

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.2, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.1.3. Định mức

Theo quy định tại điểm 1.2.1.1.3, tiểu mục 1.2.1.1, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Bảng số 336

ĐVT: thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Thiết bị dùng chung**		
1	Tháp gió (cột gió) và phụ kiện (cáp néo, móc néo, tăng đơ) (hải văn)	bộ	0,00208
2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	0,00208
3	Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu	chiếc	0,00208
4	Bộ sạc điện từ pin mặt trời	bộ	0,00208
5	Bộ phần mềm đi kèm theo hệ thống trạm hải văn tự động 2	bộ	0,00208

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
6	Bộ truyền số liệu qua mạng di động GSM/ GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem)	bộ	0,00208
7	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,00208
8	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,00208
9	Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu	bộ	0,00208
10	Thiết bị cắt lọc sét đường truyền số liệu (từ bộ lưu giữ số liệu vào máy tính)	bộ	0,00208
11	Máy vi tính	bộ	0,00208
12	Máy in	chiếc	0,00208
13	Bộ lưu điện (UPS) 1KVA online	bộ	0,00208
14	Bộ phụ kiện gá lắp bộ cảm biến	bộ	0,00208
15	Phao và dây xích neo phao báo hiệu an toàn thiết bị	chiếc	0,00208
II	**Thiết bị dùng riêng**		
1	Cảm biến đo dòng chảy biển	bộ	0,00208

1.2.7.3. Định mức dụng cụ lao động

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.3, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.4, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.5, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.7.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Theo quy định tại tiểu mục 1.2.1.6, mục 1.2.1, hạng mục 1.2, phần C, Thông tư này.

1.2.8. Quan trắc sóng và dòng chảy hướng tâm bề mặt biển bằng ra đa

1.2.8.1. Định mức lao động

1.2.8.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật hoạt động của hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng ra đa như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp:

- Giao, nhận ca và trực ca;

- Kiểm tra, theo dõi về nguồn điện, nhiệt độ phòng và thiết bị phụ trợ;

- Kiểm tra, theo dõi hoạt động của máy thu, máy phát và hệ thống ăng ten thu, phát;

- Kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của máy tính;

- Kiểm tra, theo dõi chất lượng tín hiệu của ra đa;

- Kiểm tra, theo dõi số liệu phổ, số liệu gốc, số liệu sóng và dòng chảy hướng tâm thu được của ra đa;

- Kiểm tra, theo dõi quá trình truyền dữ liệu sóng và dòng chảy hướng tâm về trạm điều hành;

b) Công tác nội nghiệp:

- Trao đổi thông tin với trạm điều hành;

- Bảo quản, bảo dưỡng, lau chùi, vệ sinh thiết bị, dụng cụ, phương tiện làm việc và công trình chuyên môn, nhà trạm;

- Thực hiện công tác hành chính;

- Xử lý sự cố.

1.2.8.1.2. Định biên

Bảng số 337

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng nhóm
		QTV3(3)	QTV3(6)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1	2	3
2	Công tác nội nghiệp	1	1	2

1.2.8.1.3. Định mức

Bảng số 338

ĐVT: công/lần đo

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(3)	QTV3(6)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,04506**	**0,06931**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,04063	0,06250
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00443	0,00681
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,03928**	**0,01156**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,03542	0,01042
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00386	0,00114

1.2.8.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 339

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Máy thu	bộ	0,02083
2	Máy phát	bộ	0,04167
3	Ăng ten phát	bộ	0,04167
4	Ăng ten thu	bộ	0,02083
5	Cáp nối ăng ten phát với thiết bị điện tử	bộ	0,04167
6	Cáp nối ăng ten thu với thiết bị điện tử	bộ	0,02083
7	Bộ định vị vệ tinh GPS	bộ	0,02083
8	Thiết bị điều chỉnh tín hiệu	bộ	0,04167
9	Bộ chống sét điện tử lắp trong máy	bộ	0,02083
10	Máy tính điều khiển	bộ	0,02083
11	Bộ điều khiển và lưu giữ nguồn điện	bộ	0,02083
12	Dàn ắc quy	bộ	0,12500
13	Phần mềm cài đặt trên máy tính điều khiển	phần mềm	0,02083
II	**Nội nghiệp**		
1	Máy phát điện 12KVA	cái	0,00006

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
2	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,06250
3	Bộ đổi nguồn 24V	bộ	0,06250
4	Máy in	cái	0,00004
5	Máy vi tính	bộ	0,01042
6	Hệ thống chống sét		0,00000
-	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	0,02083
-	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	0,02083
-	Chống sét đường truyền thiết bị đầu cuối	bộ	0,02083
7	Hệ thống thiết bị mạng interrnet (Switch, modem)	bộ	0,02083
8	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	0,00004
9	Ổn áp	cái	0,02083
10	Máy fax	cái	0,00004
11	Quạt làm mát máy thu, phát (24V)	cái	0,04167
12	Trạm biến áp 180KVA	bộ	0,02083
13	Máy hút ẩm	cái	0,01042

1.2.8.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 340

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	12	0,62500
2	Quần áo mưa	bộ	12	0,62500

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
3	Mũ nhựa	cái	12	0,62500
4	Ủng	đôi	12	0,62500
5	Giày vải	đôi	12	0,62500
6	Găng tay	đôi	3	1,25000
7	Đèn thắp sáng bảo vệ 0,2 kW	bộ	24	0,33333
8	Cuốc bàn	cái	12	0,25000
9	Dao phát tuyến	cái	12	0,25000
10	Xẻng	cái	12	0,25000
11	Thang nhôm	cái	60	0,12500
12	Dây đeo an toàn trên cao	cái	48	0,12500
13	Còi hiệu	cái	24	0,12500
14	Pháo hiệu cấp cứu	cái	12	0,25000
15	Bình khí CO_2	bình	24	0,25000
16	Phi đựng cát	cái	36	0,25000
17	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	36	0,12500
18	Đồng hồ đo điện	cái	36	0,12500
19	Dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,12500
20	Máy hút bụi	cái	60	0,12500
21	Dụng cụ lau chùi	bộ	12	0,12500
22	Bút thử điện	cái	36	0,12500
23	Đèn pin	cái	24	0,25000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
24	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	cái	24	0,25000
25	Máy bơm nước	cái	96	0,02083
II	**Nội nghiệp**			
1	Bàn, ghế để máy tính	cái	96	0,25000
2	Bàn, ghế làm việc	cái	96	0,37500
3	Bàn, ghế hội họp	bộ	96	0,04167
4	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,25000
5	Ắc quy của máy phát điện	cái	24	0,25000
6	Máy tính cầm tay	cái	60	0,12500
7	Radio catsete thu tin	cái	60	0,12500
8	Đồng hồ báo thức	cái	24	0,12500
9	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,12500
10	Đèn neon 0.04 kW	cái	36	1,00000
11	Quạt trần 0.1 kW	cái	60	0,12500
12	Ti vi 0.07 kW	cái	60	0,08333
13	Phi đựng xăng, dầu nhớt và phễu các loại	bộ	36	0,12500
14	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	12	0,50000
15	Dao gọt bút chì	cái	12	0,25000
16	Chổi quét nhà	cái	12	0,25000
17	Bảng trắng	cái	36	0,25000
18	Thước nhựa 60 cm	cái	12	0,25000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
19	Điện thoại cố định	cái	60	0,12500
20	Chuột máy tính	cái	12	0,12500
21	Bàn phím máy tính	cái	36	0,12500
22	Ổ cứng ngoài lưu giữ số liệu (1 TB)	cái	36	0,50000
23	Bàn dập ghim nhỏ	cái	36	0,37500
24	Bàn dập ghim to	cái	36	0,12500
25	Cáp tín hiệu HDMI	cái	60	0,12500
26	Ổ cắp điện 6 lỗ	cái	60	0,25000
27	Cầu dao điện 3 pha	cái	60	0,12500
28	Cầu dao điện 1 pha	cái	60	0,12500
29	Thuốc y tế dự phòng các loại	cơ số	12	0,12500
30	Bộ dụng cụ y tế	bộ	12	0,12500
31	Băng cứu thương	cuộn	12	0,62500
32	Cồn 90^0 loại 50 ml	lọ	12	0,62500

1.2.8.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 341

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Bóng đèn pin	cái	0,00205
2	Pin đại 1,5 V	đôi	0,00205

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ	cái	0,00057
4	Mỡ công nghiệp	kg	0,00017
5	Cồn lau máy	lít	0,00011
6	Khăn lau máy	cái	0,00274
7	Dầu nhớt bôi trơn	lít	0,00011
8	Pin đồng hồ đo điện	cục	0,00011
9	Sơn chống rỉ	kg	0,00057
II	**Nội nghiệp**		
1	Bóng đèn neon	cái	0,00057
2	Xà phòng bột	kg	0,00034
3	Hộp mực máy in	hộp	0,00023
4	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,00057
5	Giấy khổ A4	ram	0,00068
6	Giấy kẻ ngang	tập	0,00057
7	Bút chì kim	cái	0,00137
8	Bút bi	cái	0,00137
9	Bút dạ	cái	0,00034
10	Bút đánh dấu	cái	0,00034
11	Ghim vòng	hộp	0,00034
12	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,00023
13	Băng dính to	cuộn	0,00029
14	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00029

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
15	Hồ dán	lọ	0,00068
16	Sổ nhật ký quan trắc	quyển	0,00068
17	Sổ giao và nhận ca	quyển	0,00034
18	Sổ theo dõi công văn đi - đến	quyển	0,00017
19	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật	quyển	0,00017
20	Đĩa DVD	cái	0,00068

1.2.8.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 342

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Điện hệ thống ra đa biển 1,2 kW	kW	0,79997
2	Điện máy bơm nước 0,7 kW	kW	0,11665
3	Điện đèn thắp sáng bảo vệ 0,2 kW	kW	0,53333
4	Điện hao phí đường dây 5%	kW	0,15501
II	**Nội nghiệp**		
1	Dịch vụ truyền tin (Internet, thuê bao cố định và IP tĩnh)	gói	0,00011
2	Điện thoại cố định	gói	0,00011
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kW	1,10000
4	Điện máy vi tính 0,4 kW	kW	0,03334

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
5	Điện máy hút ẩm 0,6 kW	kW	0,05002
6	Điện máy in 0,45 kW	kW	0,00014
7	Điện máy fax 0,4 kW	kW	0,00013
8	Điện đèn neon 0,04 kW	kW	0,32000
9	Điện quạt trần 0,1 kW	kW	0,10000
10	Điện ti vi 0,07 kW	kW	0,04666

1.2.8.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 343

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

STT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**		
1	Xăng (dầu) chạy máy phát điện 12KVA, 5 lít/h	lít	0,15000
2	Nhớt chạy máy nổ phát điện (bằng 3% lượng xăng)	lít	0,00450

1.2.9. Quan trắc dòng chảy hai chiều bề mặt biển bằng ra đa

1.2.9.1. Định mức lao động

1.2.9.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật hoạt động của hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng ra đa như sau:

- Công tác nội nghiệp:

+ Kiểm tra, theo dõi kết quả nhận từ các trạm ra đa biển truyền về số liệu sóng và dòng chảy hướng tâm từ các trạm ra đa biển truyền về; ghi chép các thông tin vào sổ nhật ký quan trắc;

+ Kiểm tra, theo dõi kết quả xử lý số liệu dòng chảy hai chiều từ các số liệu dòng chảy hướng tâm;

+ Lưu trữ dữ liệu;

+ Trao đổi thông tin;

+ Bảo quản, bảo dưỡng, lau chùi, vệ sinh hệ thống máy tính, máy chủ, thiết bị, dụng cụ, phương tiện và phòng làm việc;

+ Thực hiện công tác kiểm tra tại các trạm ra đa biển;

+ Xử lý sự cố;

+ Các công việc khác.

1.2.9.1.2. Định biên

Bảng số 344

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng nhóm
		QTV3(6)	QTV2(3)	
1	Công tác nội nghiệp	2	2	4

1.2.9.1.3. Định mức

Bảng số 345

ĐVT: công/lần đo

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			QTV3(6)	QTV2(3)
I	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,07624**	**0,07162**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	*công*	*0,06875*	*0,06458*
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	*công*	*0,00749*	*0,00704*

1.2.9.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 346

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Nội nghiệp**		
1	Hệ thống máy tính điều khiển, thu nhận và xử lý thông tin, số liệu	bộ	0,04167
2	Bộ điều khiển và lưu giữ nguồn điện	bộ	0,02083
3	Phần mềm cài đặt theo máy và nâng cấp định kỳ	phần mềm	0,02083
4	Máy in màu	cái	0,00004
5	Máy tính xách tay	cái	0,01042
6	Máy in	cái	0,00004
7	Điều hòa nhiệt độ (12000 BTU)	cái	0,04167
8	Máy vi tính	bộ	0,01042
9	Bộ thu phát sóng hoạt động mọi dải tần để hiệu chỉnh tần số của ra đa	bộ	0,00004
10	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	0,00004
11	Máy hút ẩm	cái	0,01042
12	Ổn áp	cái	0,02083
13	Máy fax	cái	0,00004
14	Hệ thống thiết bị mạng interrnet (Switch, modem)	bộ	0,02083

1.2.9.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 347

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**			
1	Bàn, ghế để máy tính	cái	96	0,25000
2	Bàn, ghế làm việc	cái	96	0,25000
3	Bàn, ghế hội họp	bộ	96	0,02083
4	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,25000
5	Máy tính cầm tay	cái	60	0,12500
6	Đồng hồ báo thức	cái	24	0,12500
7	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,12500
8	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	1,00000
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	0,25000
10	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	12	0,75000
11	Dao gọt bút chì	cái	12	0,25000
12	Bảng trắng	cái	36	0,25000
13	Thước nhựa 60 cm	cái	12	0,25000
14	Điện thoại cố định	cái	60	0,12500
15	Chuột máy tính	cái	12	0,25000
16	Bàn phím máy tính	cái	36	0,25000
17	Ổ cứng ngoài lưu giữ số liệu (1 TB)	cái	36	0,75000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
18	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,12500
19	Dập ghim vừa	cái	36	0,12500
20	Dập ghim to	cái	36	0,12500
21	Bình khí CO_2	bình	24	0,25000
22	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	12	0,62500
23	Găng tay	đôi	3	1,25000
24	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	36	0,12500
25	Đồng hồ đo điện	cái	36	0,04167
26	Dụng cụ cơ khí	bộ	60	0,02083
27	Dụng cụ lau chùi	bộ	12	0,02083
28	Máy hút bụi	cái	60	0,06250
29	Va li vận chuyển	cái	60	0,04167
30	Bút thử điện	cái	36	0,02083

1.2.9.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 348

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**		
1	Hộp mực máy in	hộp	0,00034
2	Hộp mực máy in màu	hộp	0,00023
3	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,00068

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
4	Giấy khổ A4	ram	0,00228
5	Giấy khổ A3	ram	0,00046
6	Giấy kẻ ngang	tập	0,00114
7	Bút bi	cái	0,00023
8	Bút dạ	cái	0,00228
9	Bút đánh dấu	cái	0,00068
10	Bút chì kim	cái	0,00046
11	Ghim vòng	hộp	0,00068
12	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,00046
13	Băng dính to	cuộn	0,00068
14	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00068
15	Hồ dán	lọ	0,00068
16	Bóng đèn neon	cái	0,00091
17	Nhật ký máy	quyển	0,00034
18	Sổ giao nhận ca	quyển	0,00034
19	Sổ theo dõi công tác phục vụ	quyển	0,00034
20	Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn	quyển	0,00034
21	Sổ theo dõi công văn đi - đến	quyển	0,00034
22	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật	quyển	0,00034
23	Sổ theo dõi xử lý sự cố thiết bị	quyển	0,00034
24	Đĩa DVD	cái	0,00342

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
25	Cồn lau máy	lít	0,00011
26	Khăn lau máy	cái	0,00274
27	Pin đồng hồ đo điện	cục	0,00023

1.2.9.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 349

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
I	**Nội nghiệp**		
1	Dịch vụ truyền tin (Internet, thuê bao cố định và IP tĩnh)	gói	0,00011
2	Điện thoại cố định	gói	0,00011
3	Điện hệ thống máy tính điều khiển, thu nhận và xử lý thông tin, số liệu 1,2 kW	kW	0,40003
4	Điện máy in màu 0,6 kW	kW	0,00019
5	Điện máy in 0,45 kW	kW	0,00014
6	Điện điều hòa nhiệt độ (12000 BTU) 2,2 kW	kW	0,73339
7	Điện máy vi tính 0,4 kW	kW	0,03334
8	Điện máy tính xách tay 0,09 kW	kW	0,00750
9	Điện máy hút ẩm 0,6 kW	kW	0,05002
10	Điện quạt trần 0,1 kW	kW	0,20000
11	Điện đèn neon 0,04 kW	kW	0,32000
12	Điện hao phí đường dây 5%	kW	0,08723

II. Định mức đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc hải văn

2.1. Đánh giá chất lượng tài liệu hải văn thủ công

2.1.1. Định mức lao động

2.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, như sau:

- Đánh giá tính đầy đủ, tình trạng vật lý, hình thức và thời gian nộp tài liệu;
- Đánh giá công trình, thiết bị và dụng cụ quan trắc;
- Đánh giá phương pháp quan trắc, chế độ và trình tự quan trắc;
- Đánh giá tính toán, xác định các trị số đặc trưng;
- Đánh giá tính tương quan và hợp lý tài liệu.

2.1.1.2. Định biên

Bảng số 350

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng Nhóm
		KSV3(1)	KSV3(6)	KSV3(8)	KSV2(2)	KSV2(4)	
1	Công việc nội nghiệp	1	1	1	1	1	**5**

2.1.1.3 Định mức

Bảng số 351

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc		Định mức lao động				
		ĐVT	KSV3(1)	KSV3(6)	KSV3(8)	KSV2(2)	KSV2(4)
I	Hao phí lao động trực tiếp	Công	0,14513	0,17200	0,26159	0,77758	0,94780

TT	Hạng mục công việc		Định mức lao động				
		ĐVT	KSV3(1)	KSV3(6)	KSV3(8)	KSV2(2)	KSV2(4)
II	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	Công	0,01582	0,01874	0,02851	0,08474	0,10329

2.1.2. Định mức thiết bị

Bảng số 352

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	2,13472
2	Máy chiếu	cái	0,27726
3	Máy in	cái	0,61341
4	Máy scan khổ A4	cái	0,16233
5	Máy vi tính	cái	3,42619
6	Máy tính xách tay	cái	0,26864

2.1.3. Định mức dụng cụ

Bảng số 353

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	3,11733

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
2	Bộ bàn ghế họp	cái	96	0,70104
3	Bộ bàn ghế làm việc	cái	96	4,42459
4	Bộ lưu điện	cái	60	3,44774
5	Chuột máy tính	cái	12	3,11733
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,62921
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	51,02649
8	Giá để tài liệu	cái	60	1,19809
9	Máy ảnh	cái	60	0,21548
10	Quạt cây 0,045 kW	cái	60	3,29833
11	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	1,93648
12	Tủ để tài liệu	cái	96	1,94653
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,56600
2	Bảng trắng	cái	36	0,32750
3	Dao con	cái	12	0,51720
4	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,64930
5	Dập ghim to	cái	36	0,64930
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,81020
7	Dùi sắt	cái	24	0,49270
8	Gọt bút chì	cái	12	3,03400

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,53150
10	Máy tính cầm tay	cái	60	2,45650
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	2,82280
12	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,65220
13	USB 8GB	cái	12	0,55020

2.1.4. Định mức vật liệu

Bảng số 354

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,01368
2	Băng dính trắng khổ 5cm	cuộn	0,00912
3	Bút bi (xanh, đỏ)	cái	0,08209
4	Bút chì đen	cái	0,02736
5	Bút chì xanh đỏ	cái	0,02736
6	Bút dạ viết bảng trắng	cái	0,01642
7	Bút đánh dấu	cái	0,02736
8	Bút xóa	cái	0,02736
9	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	0,05473
10	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,01095
11	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00547
12	Ghim dập các loại	hộp	0,01368

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
13	Gim vòng C62	hộp	0,01368
14	Giấy A4	gram	0,02736
15	Giấy ghi nhớ	tờ	0,82089
16	Hồ dán khô	lọ	0,02189
17	Hộp mực máy in	hộp	0,01368
18	Khay để tài liệu	cái	0,01095
19	Pin các loại	đôi	0,03284
20	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,05746
21	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,01095
22	Sổ theo dõi công văn đến và đi tại phòng	quyển	0,00547
23	Sổ theo dõi hoạt động của trạm	quyển	0,05746
24	Sổ theo dõi số liệu các trạm gửi về	quyển	0,05746
25	Sổ theo dõi trực bão	quyển	0,00274
26	Sổ trực tác nghiệp	quyển	0,00274
27	Tẩy	cái	0,02736

2.1.5. Định mức năng lượng

Bảng số 355

ĐVT: kWh/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	16,32848
2	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	37,57107

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Điện máy chiếu 0,5 kW	kWh	1,10904
4	Điện máy in 0,45 kW	kWh	2,20828
5	Điện máy scan 0,02 kW	kWh	0,02597
6	Điện máy tính để bàn 0,4 kW	kWh	10,96381
7	Điện máy tính xách tay 0,04 kW	kWh	0,08596
8	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	1,18740
9	Điện quạt thông gió 0,04 kW	kWh	0,61967
10	Hao phí đường dây (5%)	kWh	3,50498

2.2. Đánh giá chất lượng tài liệu hải văn tự động

2.1. Định mức lao động

2.2.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, như sau:

- Đánh giá tính đầy đủ, liên tục của tài liệu;
- Đánh giá tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị;
- Đánh giá tính toán, xác định các trị số đặc trưng;
- Đánh giá tính tương quan và hợp lý tài liệu.

2.2.1.2. Định biên

Bảng số 356

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng Nhóm
		KSV3(1)	KSV3(6)	KSV3(8)	KSV2(2)	KSV2(4)	
1	Công việc nội nghiệp	1	1	1	1	1	**5**

2.2.1.3 Định mức

Bảng số 357

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức lao động				
			KSV3(1)	KSV3(6)	KSV3(8)	KSV2(2)	KSV2(4)
I	Hao phí lao động trực tiếp	Công	0,15050	0,26875	0,20604	0,24187	0,17021
II	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	Công	0,01640	0,02929	0,02245	0,02636	0,01855

2.2.2. Định mức thiết bị

Bảng số 358

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,10348
2	Máy chiếu	cái	0,02264
3	Máy in	cái	0,07761
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00388
5	Máy vi tính	cái	0,76643
6	Máy tính xách tay	cái	0,05886

2.2.3. Định mức dụng cụ

Bảng số 359

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,73409
2	Bộ bàn ghế họp	cái	96	0,06468
3	Bộ bàn ghế làm việc	cái	96	0,81494
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,76643
5	Chuột máy tính	cái	12	0,73409
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,07373
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	5,97622
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,02328
9	Máy ảnh	cái	60	0,00905
10	Quạt cây 0,045 kW	cái	60	0,31304
11	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	0,19921
12	Tủ để tài liệu	cái	96	0,14229
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,00520
2	Bảng trắng	cái	36	0,00390
3	Dao con	cái	12	0,00520

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
4	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,00390
5	Dập ghim to	cái	36	0,00390
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,04010
7	Dùi sắt	cái	24	0,00130
8	Gọt bút chì	cái	12	0,01030
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,00260
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,25550
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,53360
12	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,00520
13	USB 8GB	cái	12	0,12610

2.2.4. Định mức vật liệu

Bảng số 360

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00588
2	Băng dính trắng khổ 5cm	cuộn	0,00392
3	Bút bi (xanh, đỏ)	cái	0,03528
4	Bút chì đen	cái	0,01176
5	Bút chì xanh đỏ	cái	0,01176
6	Bút dạ viết bảng trắng	cái	0,00706
7	Bút đánh dấu	cái	0,01176

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
8	Bút xóa	cái	0,01176
9	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	0,02352
10	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,00470
11	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00235
12	Ghim dập các loại	hộp	0,00588
13	Gim vòng C62	hộp	0,00588
14	Giấy A4	gram	0,01176
15	Giấy ghi nhớ	Tờ	0,35279
16	Hồ dán khô	lọ	0,00941
17	Hộp mực máy in	hộp	0,00588
18	Khay để tài liệu	cái	0,00470
19	Pin các loại	đôi	0,01411
20	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,02470
21	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00470
22	Sổ theo dõi công văn đến và đi tại phòng	quyển	0,00235
23	Sổ theo dõi hoạt động của trạm	quyển	0,02470
24	Sổ theo dõi số liệu các trạm gửi về	quyển	0,02470
25	Sổ theo dõi trực bão	quyển	0,00118
26	Sổ trực tác nghiệp	quyển	0,00118
27	Tẩy	cái	0,01176

2.2.5. Định mức năng lượng

Bảng số 361

ĐVT: kWh/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	1,91239
2	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	1,82125
3	Điện máy chiếu 0,5 kW	kWh	0,09056
4	Điện máy in 0,5 kW	kWh	0,27940
5	Điện máy scan 0,02 kW	kWh	0,00062
6	Điện máy tính để bàn 0,4 kW	kWh	2,45258
7	Điện máy tính xách tay 0,04 kW	kWh	0,01884
8	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	0,11269
9	Điện quạt thông gió 0,04 kW	kWh	0,06375
10	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0,33760

2.3. Đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc bằng ra đa biển

2.3.1. Định mức lao động

2.3.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, như sau:

- Đánh giá tính đầy đủ, liên tục của tài liệu;

- Đánh giá tình trạng hoạt động, chất lượng công trình, thiết bị;

- Đánh giá tính toán, xác định các trị số đặc trưng;

- Đánh giá tính tính hợp lý số liệu theo không gian, thời gian và yếu tố quan trắc.

2.3.1.2. Định biên

Bảng số 362

Đơn vị tính: người

STT	Danh mục công việc	Lao động kỹ thuật		Số lượng Nhóm
		KSV3(6)	QTV2(4)	
1	Tài liệu quan trắc bằng ra đa biển	1	1	2

2.3.1.3. Định mức

Bảng số 363

ĐVT: công/tháng/trạm

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức	
			KSV3(6)	KSV2(4)
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	2,19792	2,98958
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,23952	0,32579

2.3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 364

ĐVT: ca thiết bị/tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (1200BTU)	bộ	1,72049
2	Máy chiếu	cái	0,12083
3	Máy in	cái	0,09792
4	Máy scan khổ A4	cái	0,07500
5	Máy vi tính	bộ	1,61667
6	Máy tính xách tay	cái	0,08958
7	Hệ thống máy tính điều khiển, thu nhận và xử lý số liệu và bộ phần mềm chuyên dụng.	bộ	2,52604

2.3.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 365

ĐVT: ca dụng cụ/tháng/trạm

STT	Tên công cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn phím máy tính	cái	36	5,81736
2	Bàn ghế hội họp	bộ	96	0,09583
3	Bàn ghế làm việc	cái	96	10,12500
4	Modem truyền dữ liệu	cái	60	0,26042
5	Bộ chia mạng (Switch)	bộ	60	0,26042

STT	Tên công cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
6	Bộ lưu điện	bộ	60	4,68472
7	Chuột máy tính	cái	12	5,81736
8	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	4,73333
9	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	19,04167
10	Điện thoại cố định	cái	60	0,07500
11	Quạt cây 0,45 kW	cái	60	4,73958
12	Tủ để tài liệu	cái	96	0,66250
13	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,03333
14	Bảng trắng	cái	36	0,04583
15	Dao con	cái	12	0,03750
16	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,04375
17	Dập ghim to	cái	36	0,04375
18	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,15833
19	Gọt bút chì	cái	12	0,07500
20	Kéo cắt giấy	cái	24	0,03750
21	Máy tính cầm tay	cái	60	0,25417
22	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	8,40000
23	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,05000
24	USB lưu số liệu (8GB)	cái	12	4,20833

2.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 366

ĐVT: vật liệu/tháng/trạm

TT	Danh mục	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính to	cuộn	0,06250
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,06250
3	Bút bi	cái	0,20833
4	Bút chì đen	cái	0,25000
5	Bút chì xanh đỏ	cái	0,20833
6	Bút dạ	cái	0,06250
7	Bút đánh dấu	cái	0,06250
8	Bút xóa	cái	0,06250
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,20833
10	Cặp kẹp giấy A4	cái	0,08333
11	Ghim (nhỏ, to, kẹp)	hộp	0,10417
12	Gim vòng	hộp	0,10417
13	Giấy A4	gram	0,16667
14	Giấy ghi nhớ	tờ	2,08333
15	Hồ dán khô	lọ	0,16667
16	Hộp mực máy in	hộp	0,04167

TT	Danh mục	ĐVT	Mức tiêu hao
17	Khay đựng tài liệu	cái	0,10417
18	Pin các loại	đôi	0,20833
19	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,25000
20	Sổ theo dõi hoạt động của trạm	quyển	0,25000
21	Tẩy chì	cái	0,20833

2.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 367

ĐVT: năng lượng/tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện đèn neon 0,04 kW	kWh	6,09333
2	Điện điều hòa nhiệt độ (12000 BTU) 2,2 kW	kWh	30,28062
3	Điện máy chiếu 0,5 kW	kWh	0,48332
4	Điện máy in 0,45 kW	kWh	0,35251
5	Điện máy scan 0,02 kW	kWh	0,01200
6	Điện máy vi tính 0,4 kW	kWh	5,17334
7	Điện máy tính xách tay 0,09 kW	kWh	0,06450
8	Điện hệ thống máy tính điều khiển, thu nhận, xử lý số liệu 1,2 kW	kWh	24,24998
9	Điện quạt cây 0,045 kW	kWh	1,70625
10	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	3,42079

D. Định mức quan trắc mặn, định mức đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc mặn và tài liệu quan trắc môi trường tại trạm khí tượng thủy văn

I. Định mức quan trắc mặn

1.1. Quan trắc mặn bằng máy

1.1.1. Định mức lao động

1.1.1.1. Nội dung công việc

Quan trắc độ mặn bằng máy được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về quan trắc mặn và điều tra khảo sát xâm nhập mặn và Thông tư số 18/2022/TT-BTNMT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung quan trắc khí tượng thủy văn đối với trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia (phần quan trắc độ mặn), cụ thể như sau:

a) Công tác nội nghiệp cho mỗi lần đo:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, phương tiện, biểu quan trắc;

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý thông tin ghi trên biểu kết quả quan trắc;

- Tính toán, chỉnh lý, lập báo cáo và đánh giá sơ bộ chất lượng kết quả quan trắc.

b) Công tác ngoại nghiệp cho mỗi lần đo:

- Lấy mẫu theo tầng;

- Thực hiện đo và ghi kết quả độ mặn;

- Vệ sinh đầu đo của các máy đo, dụng cụ lấy mẫu và dụng cụ đựng mẫu;

1.1.1.2. Định biên

Bảng số 368

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng nhóm
		QTV4(5)	QTV3(4)	QTV2(2)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1	1	1	3
2	Công tác nội nghiệp	1		1	2

1.1.1.3. Định mức

Bảng số 369

ĐVT: công /lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức		
			QTV4(5)	QTV3(4)	QTV2(2)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,04159**	**0,03696**	**0,03466**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,03750	0,03333	0,03125
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,00409	0,00363	0,00341
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,01849**		**0,05082**
1	*Hao phí lao động trực tiếp*	công	0,01667		0,04583
2	*Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp*	công	0,00182		0,00499

1.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 370

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Máy đo mặn	cái	0,02083
2	Máy đo sâu	cái	0,01458

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
3	Máy định vị GPS	cái	0,01042
4	Thiết bị lấy mẫu theo tầng	bộ	0,01875
5	Máy đo nhiệt độ nước	cái	0,01146
6	Bộ cảm biến, máy đo mặn	bộ	0,02083
7	Bộ cảm biến, máy đo sâu	bộ	0,01458
8	Bộ cảm biến, máy đo nhiệt độ nước	bộ	0,01146
9	Thuyền	cái	0,08333
II	**Nội nghiệp**		
1	Máy vi tính	bộ	0,00833
2	Máy in	cái	0,00104

1.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 371

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Sào thuyền	cái	24	0,06875
2	Búa chặt cáp	cái	120	0,06875
3	Xích thuyền	cái	60	0,06875
4	Cáp d > 5	mét	24	0,06875
5	Cá gang đặc 20kg	con	120	0,06875
6	Neo sắt 35kg	cái	72	0,06875

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
7	Cờ hiệu các loại	cái	12	0,06875
8	Dụng cụ lấy mẫu nước	bộ	48	0,05208
9	Cốc thủy tinh trung tính 100ml, 200ml	cái	36	0,05208
10	Bình tia	cái	36	0,05208
11	Can đựng xăng dầu (20l)	cái	36	0,10208
12	Can đựng nhớt (5 lít)	cái	36	0,10208
13	Xô đựng nước 10 lít	cái	12	0,10208
14	Bộ quần áo mưa	bộ	12	0,06250
15	Mũ cứng	cái	12	0,10208
16	Ủng cao su	đôi	12	0,10208
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	12	0,10208
18	Găng tay vải	đôi	3	0,10208
19	Bộ dụng cụ y tế	bộ	24	0,10208
20	Đèn hiệu, cờ hiệu	cái	12	0,10208
21	Dụng cụ phòng chống cháy nổ	bộ	24	0,10208
22	Phao cứu sinh	cái	24	0,10208
23	Áo phao	cái	24	0,10208
24	Mái chèo thuyền	cái	12	0,06875
25	Dao phát cây	cái	24	0,06875

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
26	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước (cả vỏ)	bộ	36	0,06875
27	Thước nước cầm tay	cái	24	0,10208
28	Thước dây 50m	cái	36	0,10208
29	Tời	cái	60	0,10208
II	**Nội nghiệp**			
1	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,06250
2	Bàn ghế để máy tính	bộ	96	0,06250
3	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,06250
4	Can nhựa đựng nước cất (20 lít)	cái	36	0,06250
5	Khẩu trang	hộp	12	0,06250
6	Áo Blu (BHLĐ)	cái	12	0,06250
7	Găng tay y tế	đôi	3	0,06250
8	Luật Khí tượng thủy văn	quyển	60	0,06250
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc mặn	quyển	60	0,06250
10	Điện thoại	cái	60	0,06250
11	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,06250
12	Đèn neon để bàn 0,02kW	bộ	36	0,06250
13	Quạt trần 0,1kW	cái	60	0,06250
14	Bộ lưu điện	cái	60	0,06250

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
15	Bàn đo đạc, xử lý môi trường mặt kính hoặc đá	cái	60	0,02083
16	Tủ kín đựng dụng cụ hóa chất	cái	72	0,02083
17	Đèn pin	cái	24	0,04167
18	Máy tính cầm tay	cái	60	0,04167
19	Dập ghim to, nhỏ	cái	36	0,04167
20	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,06250
21	Đồng hồ báo thức	cái	24	0,06250
22	Bảng trắng	cái	36	0,06250
23	Dao con, dao dọc giấy, kéo	cái	24	0,06250
24	Đèn ắc quy có bộ xạc điện 0,02kW	bộ	24	0,04167
25	Bộ dụng cụ sửa chữa điện	bộ	60	0,04167
26	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	60	0,04167
27	Hướng dẫn sử dụng máy đo độ sâu	quyển	60	0,03125
28	Hướng dẫn sử dụng máy đo nhiệt độ nước	quyển	60	0,03125
29	Hướng dẫn sử dụng máy đo mặn	quyển	60	0,03125
30	Hướng dẫn sử dụng thiết bị lấy mẫu theo tầng	quyển	60	0,03125
31	Bản đồ địa phương	tờ	60	0,03125

1.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 372

ĐVT: vật liệu/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Nước cất	lít	0,05195
2	Ghim dập, ghim vòng	hộp	0,00390
3	Pin AA (6V,9V) (máy đo mặn, đèn pin...)	cái	0,04675
4	Sổ giao ca, phân ca, họp trạm	quyển	0,00130
5	Sổ ghi nhật ký đo mặn	quyển	0,00130
6	Sổ công văn đi, đến	quyển	0,00260
7	Số nhật ký trạm	quyển	0,00130
8	Biểu ghi độ mặn	tờ	0,07792
9	Biểu ghi độ mặn đặc trưng	tờ	0,00779
10	Biểu ghi độ mặn đặc trưng dọc sông	tờ	0,00779
11	Thuyết minh mặn	tờ	0,00779
12	Bảng tự đánh giá xếp loại chất lượng điều tra cơ bản	tờ	0,00909
13	Xà phòng	kg	0,00026
14	Bàn chải sắt	cái	0,00130
15	Chổi sơn	cái	0,00130

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
16	Sơn chống gỉ	kg	0,00065
17	Dây buộc/Vật liệu phục vụ Duy tu, bảo dưỡng	mét	0,06494
18	Dịch vụ truyền tin (Internet)	gói	0,00130
19	Nước sạch	m^3	0,04675
20	Cước điện thoại	phút	0,38961
21	Cước gửi tài liệu	gam	0,38961
22	Hộp mực máy in	hộp	0,00130
23	Hộp mực dấu	hộp	0,00130
24	Đĩa CD hoặc USB	cái	0,00260
25	Bút bi, bút chì, bút dạ, bút xóa, thước kẻ...	cái	0,01299
26	Hồ dán	lọ	0,00260
27	Băng dính to	cuộn	0,00260
28	Kẹp tài liệu	chiếc	0,00779
29	Cặp đựng tài liệu	cái	0,00649
30	Khăn lau máy	cái	0,00260
31	Bìa	tờ	0,00260
32	Kim chỉ đóng sổ sách	bộ	0,00260
33	Giấy A4	gram	0,00260
34	Giấy mềm	hộp	0,00649

1.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 373

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Điện máy vi tính 0,4kW (sử dụng 8h/tháng x 6 tháng)	kWh	0,02494
2	Điện máy in 0,45kW (sử dụng 1 giờ/tháng x 6 tháng)	kWh	0,00351
3	Điện đèn ắc quy có bộ xạc điện 0,02kW (sử dụng 5giờ/ tháng x 6 tháng)	kWh	0,00078
4	Điện đèn neon để bàn 0,02kW (sử dụng 6 giờ/ngày x 21 ngày)	kWh	0,00327
5	Điện đèn neon 0,04kW (sử dụng 8giờ/ngày x 21 ngày)	kWh	0,00873
6	Điện quạt trần 0,1kW (sử dụng 10 giờ/ngày x 21 ngày)	kWh	0,02727
7	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,00342

1.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 374

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Ngoại nghiệp		
1	Xăng dầu chạy thuyền hoặc ca nô loại 23CV sử dụng chạy máy 9 giờ/tháng x 6 tháng x 5 lít/giờ	lít	0,35065

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
2	Xăng dầu chạy máy phát điện 2,2KVA: 2 giờ/tháng x 1,5 lít/giờ x 6 tháng	lít	0,02338
3	Nhớt (bằng 3% nhiên liệu sử dụng)	lít	0,01122

1.2. Quan trắc mặn bằng Nitrat bạc ($AgNO_3$)

1.2.1. Định mức lao động

1.2.1.1. Nội dung công việc

Quan trắc độ mặn bằng Nitrat bạc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về quan trắc mặn và điều tra khảo sát xâm nhập mặn và Thông tư số 18/2022/TT-BTNMT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung quan trắc khí tượng thủy văn đối với trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia (phần quan trắc độ mặn), cụ thể như sau:

a) Công tác nội nghiệp:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, phương tiện, biểu quan trắc;

- Xác định và ghi kết quả độ mặn;

- Vệ sinh dụng cụ phân tích xác định độ mặn;

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý thông tin ghi trên biểu kết quả quan trắc;

- Tính toán, chỉnh lý, lập báo cáo và đánh giá sơ bộ chất lượng kết quả quan trắc.

b) Công tác ngoại nghiệp:

- Lấy mẫu theo tầng;

- Kiểm tra, sắp xếp bộ dụng cụ và hóa chất kèm theo để xác định độ mặn;

- Vệ sinh đầu đo của các máy đo, dụng cụ lấy mẫu và dụng cụ đựng mẫu.

1.2.1.2. Định biên

Bảng số 375

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng Nhóm
		QTV4(5)	QTV3(4)	QTV2(2)	
1	Công tác ngoại nghiệp	1	1	1	3
2	Công tác nội nghiệp	1		1	2

1.2.1.3. Định mức

Bảng số 376

ĐVT: công/lần đo

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức		
			QTV4(5)	QTV3(4)	QTV2(2)
I	**Công tác ngoại nghiệp**	**công**	**0,03003**	**0,03696**	**0,00924**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,02708	0,03333	0,00833
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00295	0,00363	0,00091
II	**Công tác nội nghiệp**	**công**	**0,01849**		**0,08085**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,01667		0,07291
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,00182		0,00794

1.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 377

ĐVT: ca thiết bị/lần đo

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
I	**Ngoại nghiệp**		
1	Máy đo sâu	cái	0,01458
2	Máy định vị GPS	cái	0,01042
3	Thiết bị lấy mẫu theo tầng	bộ	0,01875
4	Máy đo nhiệt độ nước	cái	0,00833
5	Bộ cảm biến, máy đo sâu	bộ	0,01458
6	Bộ cảm biến, máy đo nhiệt độ nước	bộ	0,00833
7	Thuyền	cái	0,05938
II	**Nội nghiệp**		
1	Máy đo pH	cái	0,00625
2	Bộ cảm biến, máy đo pH	bộ	0,00625
3	Máy vi tính	bộ	0,00833
4	Máy in	cái	0,00104

1.2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 378

ĐVT: ca dụng cụ/lần đo

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
I	**Ngoại nghiệp**			
1	Bộ dụng cụ y tế	bộ	24	0,06875

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
2	Đèn hiệu, cờ hiệu	cái	12	0,06875
3	Dụng cụ phòng chống cháy nổ	bộ	24	0,06875
4	Phao cứu sinh	cái	24	0,05833
5	Áo phao	cái	24	0,05833
6	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước (cả vỏ)	bộ	36	0,06875
7	Thước nước cầm tay	cái	24	0,06875
8	Thước dây 50m	cái	36	0,06875
9	Tời	cái	60	0,06875
10	Búa chặt cáp	cái	120	0,06875
11	Sào thuyền	cái	24	0,06875
12	Mái chèo thuyền	cái	12	0,06875
13	Xích thuyền	cái	60	0,06875
14	Cáp d > 5	mét	24	0,06875
15	Cá gang đặc 20kg	con	120	0,06875
16	Neo sắt 35kg	cái	72	0,06875
17	Cờ hiệu các loại	cái	12	0,06875
18	Dụng cụ lấy mẫu nước	bộ	48	0,04167
19	Dao phát cây	cái	24	0,05833
20	Can nhựa đựng nước cất (20 lít)	cái	36	0,06875

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
21	Can đựng xăng dầu (20l)	cái	36	0,06875
22	Can đựng nhớt (5 lít)	cái	36	0,06875
23	Xô đựng nước 10 lít	cái	12	0,06875
24	Bộ quần áo mưa	bộ	12	0,04167
25	Ủng cao su	đôi	12	0,06875
26	Mũ cứng	cái	12	0,06875
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	12	0,06875
28	Găng tay vải	đôi	3	0,06875
II	**Nội nghiệp**			
1	Khẩu trang	hộp	12	0,04167
2	Áo Blu (BHLĐ)	cái	12	0,04167
3	Găng tay y tế	đôi	3	0,04167
4	Bình tia	cái	36	0,04167
5	Quả bóp cao su	quả	36	0,04167
6	Luật Khí tượng thủy văn	quyển	60	0,08958
7	Quy định kỹ thuật về quan trắc mặn	quyển	60	0,08958
8	Hướng dẫn sử dụng máy đo độ sâu	quyển	60	0,06250
9	Hướng dẫn sử dụng máy đo nhiệt độ nước	quyển	60	0,06250
10	Hướng dẫn sử dụng máy đo pH	quyển	60	0,06250

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
11	Hướng dẫn sử dụng thiết bị lấy mẫu theo tầng	quyển	60	0,06250
12	Bản đồ địa phương	tờ	60	0,04167
13	Buret chuẩn độ	cái	12	0,04167
14	Chai thủy tinh nâu có nắp 500ml	cái	12	0,04167
15	Chai thủy tinh trăng nút mài 125ml	cái	12	0,04167
16	Chai thủy tinh nâu nút mài 125ml	cái	12	0,04167
17	Chai thủy tinh nâu nút mài 1000ml	cái	12	0,04167
18	Cốc thủy tinh trung tính 100ml, 200ml	cái	36	0,04167
19	Đũa thủy tinh đầu có bịt cao su	cái	36	0,04167
20	Pipét 10ml, 5ml, 1ml	cái	36	0,04167
21	Bình tam giác 100ml	cái	36	0,04167
22	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,08958
23	Bàn ghế để máy tính	bộ	96	0,08958
24	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,08958
25	Điện thoại	cái	60	0,08958
26	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	0,08958
27	Đèn neon để bàn 0,02kW	bộ	36	0,08958

TT	Danh mục	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
28	Quạt trần 0,1kW	cái	60	0,08958
29	Bàn đo đạc, xử lý môi trường mặt kính hoặc đá	cái	60	0,04167
30	Bộ lưu điện	cái	60	0,08958
31	Tủ kín đựng dụng cụ hóa chất	cái	72	0,08958
32	Đèn pin	cái	24	0,04167
33	Máy tính cầm tay	cái	60	0,04167
34	Dập ghim to, nhỏ	cái	36	0,04167
35	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,08958
36	Đồng hồ báo thức	cái	24	0,08958
37	Bảng trắng	cái	36	0,08958
38	Dao con, dao dọc giấy, kéo	cái	24	0,08958
39	Đèn ắc quy có bộ xạc điện 0,02kW	bộ	24	0,08958
40	Bộ dụng cụ sửa chữa điện	bộ	60	0,05833
41	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	60	0,05833

1.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 379

ĐVT: vật liệu/trạm/lần đo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Sơn chống gỉ	kg	0,00065
2	Chổi sơn	cái	0,00130

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
3	Dịch vụ truyền tin (Internet)	gói	0,00130
4	Nước sạch	m^3	0,04675
5	Cước điện thoại	phút	0,38961
6	Cước gửi tài liệu	gam	0,38961
7	Hộp mực máy in	hộp	0,00130
8	Hộp mực dấu	hộp	0,00130
9	Đĩa CD hoặc USB	cái	0,00260
10	Bút bi, bút chì, bút dạ, bút xóa, thước kẻ,,,	cái	0,01299
11	Hồ dán	lọ	0,00260
12	Băng dính to	cuộn	0,00260
13	Kẹp tài liệu	cái	0,00779
14	Cặp đựng tài liệu	cái	0,00649
15	Khăn lau máy	cái	0,00260
16	Giấy A4	gram	0,00260
17	Ghim dập, ghim vòng	hộp	0,00390
18	Bìa	tờ	0,00260
19	Kim chỉ đóng sổ sách	bộ	0,00260
20	Nước cất	lít	0,05195
21	Giấy mềm	hộp	0,00649
22	Pin AA (6V) (đèn pin)	cái	0,02338
23	Giấy quỳ tím: 10 mẫu/lần x 5 lần/tháng x 6 tháng x 1 tờ/lần	tờ	0,38961

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
24	Sổ giao ca, phân ca, hợp trạm	quyển	0,00130
25	Sổ ghi nhật ký đo mặn	quyển	0,00130
26	Sổ công văn đi, đến	quyển	0,00260
27	Sổ nhật ký trạm	quyển	0,00130
28	Biểu ghi độ mặn	tờ	0,07792
29	Biểu ghi độ mặn đặc trưng	tờ	0,00779
30	Biểu ghi độ mặn đặc trưng dọc sông	tờ	0,00779
31	Thuyết minh mặn	tờ	0,00779
32	Bảng tự đánh giá xếp loại chất lượng hoạt động của trạm	tờ	0,00909
33	Dung dịch Nitrat bạc (Ag NO_3) 0,01712 N	lít	0,02182
34	Dung dịch Nitrat bạc ($AgN0_3$) 0,0855 N	lít	0,01558
35	Chất chỉ thị mầu Kali Cromat (K_2CrO_4)10%	ml	0,46753
36	Dung dịch Natricabonat (Na_2C0_3) 0,1 N	ml	0,07792
37	Dung dịch axit Sunluaric (H_2S0_4) 0,12 N	ml	0,07792
38	Xà phòng	kg	0,00026
39	Bàn chải sắt	cái	0,00130
40	Dây buộc/Vật liệu phục vụ Duy tu, bảo dưỡng	mét	0,06494

1.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 380

ĐVT: năng lượng/lần đo

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Điện máy vi tính 0,4kW (sử dụng 8h/tháng x 6 tháng)	kWh	0,02494
2	Điện máy in 0,45kW (sử dụng 1 giờ/tháng x 6 tháng)	kWh	0,00351
3	Điện đèn ắc quy có bộ xạc điện 0,02kW (sử dụng 5 giờ/ tháng x 6 tháng)	kWh	0,00078
4	Điện đèn neon để bàn 0,02kW (sử dụng 6 giờ/ ngày x 21 ngày)	kWh	0,00327
5	Điện đèn neon 0,04kW (sử dụng 8 giờ/ngày x 21 ngày)	kWh	0,00873
6	Điện quạt trần 0,1kW (sử dụng 10 giờ/ngày x 21 ngày)	kWh	0,02727
7	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,00342

1.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 381

ĐVT: nhiên liệu/lần đo

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
	Nội nghiệp		
1	Xăng dầu chạy thuyền hoặc ca nô loại 23CV sử dụng chạy máy 9 giờ/tháng x 6 tháng x 5 lít/giờ	lít	0,35065

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
2	Xăng dầu chạy máy phát điện 2,2 KVA: 2 giờ/tháng x 1,5 lít/giờ x 6 tháng	lít	0,02338
3	Nhớt (bằng 3% nhiên liệu sử dụng)	lít	0,01122

II. Định mức đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc mặn và tài liệu quan trắc môi trường tại trạm khí tượng thủy văn

2.1. Đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc mặn

2.1.1. Định mức lao động

2.1.1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu hải văn, môi trường không khí và nước, cụ thể như sau:

Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc như đánh giá tài liệu môi trường nước mưa tại mục 1.1.

2.1.1.2. Định biên

Bảng số 382

ĐVT: người

TT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng nhóm
		KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)	
1	**Trạm quan trắc độ mặn**	1	1	1	1	2	6

2.1.1.3. Định mức

Bảng số 383

ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KSV3 (1)	KSV3 (6)	KSV3 (8)	KSV2 (2)	KSV2 (4)
	Trạm quan trắc độ mặn	**công**	**0,15711**	**0,15942**	**0,24952**	**0,23335**	**0,31652**
1	Hao phí lao động trực tiếp	công	0,14167	0,14375	0,22500	0,21042	0,28542
2	Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp	công	0,01544	0,01567	0,02452	0,02293	0,03110

2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 384

ĐVT: ca thiết bị/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức
1	Điều hòa nhiệt độ (12000BTU)	bộ	0,60539
2	Máy chiếu	cái	0,04053
3	Máy in	cái	0,02507
4	Máy scan khổ A4	cái	0,00668
5	Máy vi tính	bộ	0,79368
6	Máy tính xách tay	cái	0,04053

2.1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 385

ĐVT: ca dụng cụ/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
A	**Dụng cụ phòng làm việc**			
1	Bàn phím máy tính	cái	36	0,79368
2	Bộ bàn ghế hội họp	bộ	96	0,04011
3	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	96	0,90808
4	Bộ lưu điện	cái	60	0,79368
5	Chuột máy tính	cái	12	0,79368
6	Công tắc, ổ cắm điện	cái	60	0,79368
7	Đèn neon 0,04kW	bộ	36	3,96839
8	Giá để tài liệu	cái	60	0,30269
9	Quạt cây 0,045kW	cái	60	0,39684
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	60	0,26456
11	Tủ đựng tài liệu	cái	96	1,36212
B	**Dụng cụ phụ trợ**			
1	Bấm lỗ tài liệu	cái	36	0,02522
2	Dập ghim nhỏ	cái	36	0,18162
3	Dập ghim to	cái	36	0,05045
4	Bảng trắng	cái	36	0,02623
5	Dao con	cái	12	0,24216

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	THSD (tháng)	Mức tiêu hao
6	Đồng hồ treo tường	cái	60	0,15135
7	Dùi sắt	cái	24	0,03248
8	Gọt bút chì	cái	12	0,24216
9	Kéo cắt giấy	cái	24	0,24216
10	Máy tính cầm tay	cái	60	0,09651
11	Ổ cắm rời (dây dài 5m)	cái	12	0,48431
12	USB 8G	cái	12	0,24216
13	Thước nhựa 60cm	cái	36	0,24216

2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 386

ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Băng dính gáy màu	cuộn	0,00092
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,00147
3	Băng dính to	cuộn	0,00275
4	Bút bi	cái	0,00551
5	Bút chì đen	cái	0,00331
6	Bút dạ	cái	0,00110
7	Bút xóa	cái	0,00110
8	Cặp tài liệu đục lỗ	cái	0,00092

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
9	Cặp tài liệu hộp các loại	cái	0,00459
10	Dây buộc tài liệu	cuộn	0,00092
11	Giấy ghi nhớ	tờ	0,11019
12	Giấy A_4	gram	0,00918
13	Ghim nhỏ	hộp	0,00459
14	Ghim to	hộp	0,00459
15	Ghim vòng C62	hộp	0,00459
16	Hồ dán	lọ	0,00110
17	Hồ nước 30ml	lọ	0,00110
18	Kẹp tài liệu 1cm	hộp	0,00184
19	Kẹp tài liệu 2cm	hộp	0,00275
20	Kẹp tài liệu 3cm	hộp	0,00459
21	Kẹp tài liệu 5cm	hộp	0,00459
22	Khay đựng bút	cái	0,00110
23	Hộp mực máy in	hộp	0,00184
24	Pin các loại	đôi	0,00110
25	Sổ công văn đi đến	quyển	0,00037
26	Sổ ghi biên bản họp	quyển	0,00037
27	Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu	quyển	0,00110
28	Sổ giao nhận tài liệu	quyển	0,00018

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
29	Sổ tay họp chuyên môn	quyển	0,00110
30	Sổ theo dõi hoạt động trạm và kiểm tra mạng lưới	quyển	0,00110
31	Tẩy	cái	0,00110
32	Túi clear bag	cái	0,01102

2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 387

ĐVT: năng lượng/tài liệu tháng/trạm

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện bộ lưu điện 0,3kW	kWh	1,90483
2	Điện đèn neon 0,04kW	kWh	1,26988
3	Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW	kWh	10,65486
4	Điện máy chiếu 0,5kW	kWh	0,16212
5	Điện máy in 0,45kW	kWh	0,09025
6	Điện máy scan khổ A4 0,02kW	kWh	0,00107
7	Điện máy vi tính 0,4kW	kWh	2,53978
8	Điện máy tính xách tay 0,04kW	kWh	0,01297
9	Điện quạt cây 0,045kW	kWh	0,14286
10	Điện quạt thông gió 0,04kW	kWh	0,08466
11	Điện hao phí đường dây (5%)	kWh	0,84316

(Tiếp theo Công báo số 267 + 268)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng